TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2024/DS-PT
Ngày: 01-3-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất về ranh đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng;

Ông Lê Văn Phận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất về ranh đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4358/2023/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Phùng Văn T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972;

Địa chỉ thường trú: 65B7, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Võ Thị L, sinh năm 1954; (có mặt)

2.2. Bà Võ Anh T1, sinh năm 1997; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lê Thị L1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1:

Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972;

Địa chỉ thường trú: 65B7, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phùng Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phùng Văn T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp có được là do ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Tơ Đ vào năm 1991, khi nhận chuyển nhượng có làm giấy tay (hiện giấy tay đã không còn). Lúc chuyển nhượng ông Lê Tơ Đ có chỉ ranh đất, lúc này mương là của bà L khoảng hơn 01m, tới bờ mẫu mới đến phần đất của ông, lúc nhận chuyển nhượng là đất trồng lúa, phía bà L đã lên mương trước. Ngày 27/11/2000 ông được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo hồ sơ 299 là thửa đất số 982, tờ bản đồ số 3 (nay theo hồ sơ đo đạc chính quy là thửa 106, tờ bản đồ số 19), loại đất LN, diện tích 3000,0m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, cấp cho hộ của ông là bao gồm cả ông và vợ là bà Lê Thị L1. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay vợ chồng ông là người trực tiếp quản lý, canh tác đối với phần đất này. Năm 2000, ông có đào mương, song song mương của bà L, mương có chiều rộng 0,8m, đáy 0,5m, tính từ bờ theo hiện trạng qua hướng đất bà L. Như vậy, tính từ mí bờ đất của ông qua 0,8m là đất của ông, từ 0,8m này trở qua là đất của bà L là mương của bà L. Năm 2011 vợ chồng ông tranh chấp ranh đất này với bà Võ Thị L và được Ủy ban nhân dân xã T hòa giải nhưng không thành. Năm 2012, đo đạc Vlap ông có chỉ đo và thống nhất ranh theo V. Năm 2013, vợ chồng ông và bà L phát sinh tranh chấp ranh đất này là mương có chiều rộng khoảng hơn 02m, ông có khởi kiện lên Tòa

án nhân dân huyện Mỏ Cày B nhưng do không có tiền đóng tạm ứng chi phí tố tụng theo yêu cầu của Tòa án nên ông rút đơn khởi kiện, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Ngày 20/12/2013, Ủy ban nhân dân xã T hòa giải để hai bên thoả thuận ranh, do việc thỏa thuận ranh ép về phía đất của ông nên ông không đồng ý, không có chứng kiến kéo rào làm ranh mà bà L1 là vợ của ông thuê người kéo rào lưới B40 trước sự chứng kiến của chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã T và bà L. Từ khi kéo rào đến nay thì phần đất ai nấy sử dụng kể cả trái dừa rụng qua hàng rào hướng đất bà L vợ chồng ông cũng không dám lượm nhưng nay ông thấy phía bà L bơm cát lấp mương và dịch chuyển hàng rào cũng như hàng trụ đã cắm về phía đất của ông. Năm 2015 ông và bà L1 có tặng cho bà Phùng Thị T2 khoảng 500m^2 đất khi làm sổ cho bà T2 có tiến hành đo đạc đối với phần đất tặng cho, không có đo đạc phần diện tích đất còn lại. Theo ông được biết bà T2 được Nhà nước cấp diện tích là 487,3m^2 đất. Cũng năm 2015 vợ chồng ông có chuyển nhượng cho ông Đoàn Văn C diện tích là 156,6m^2 đất cũng chỉ đo đạc phần đất chuyển nhượng, không đo đạc phần đất còn lại của ông. Hiện phần đất của ông còn lại diện tích 2295,2m^2, ông đồng ý không có khiếu nại đối với phần diện tích đất được cấp này. Nay ông yêu cầu bà Võ Thị L và bà Võ Anh T1 phải trả lại vợ chồng ông 40m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 106 -1, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo đo đạc V. Trên đất tranh chấp thửa 106 -1, vợ chồng ông đồng ý trả lại bà T1 tiền cát bơm đối với phần đất có diện tích 40m^2 này theo giá của Hội đồng định giá. Đối với phần thửa 16-1, diện tích 22m^2 ông và bà L1 không tranh chấp, đồng thời không tranh chấp đối với phần 29-2, 29-1 này, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện ở vụ kiện khác. Ông thống nhất với biên bản thẩm định, định giá do Toà án thu thập. Vợ chồng ông khẳng định chỉ khởi kiện đối với bà Võ Thị L và bà Võ Anh T1, không liên quan đến người khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Võ Thị L trình bày:

Nguồn gốc đất bà có được từ cha mẹ của bà là ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thị N tặng cho bà, cho năm nào thì bà không nhớ nhưng cho lúc đó là ông Lê Tơ Đ còn canh tác chưa chuyển nhượng cho ông Phùng Văn T, do cha của bà lên mương trước nên toàn bộ phần mương vũng là của bà, ông T chỉ là phần bờ. Năm 2006 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên diện tích là 3.620m^2, đất trồng lúa thửa 983, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 16, tờ bản đố số 19), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp lại theo đo đạc Vlap. Từ khi thỏa thuận ranh năm 2013 có sự chứng kiến của chính quyền địa phương đến nay, bà có tặng cho em bà là ông Võ Văn O và ông Võ Văn O tặng cho bà Võ Anh T1, hiện bà T1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này nhưng thực tế người canh tác đất vẫn là bà nên bà biết rất rõ về ranh đất. Ranh

đất đã thỏa thuận từ năm 2013 đến nay, bên ai nấy sử dụng không có tranh chấp hay thay đổi nên nay ông T và bà L1 khởi kiện yêu cầu trả 40m^2 đất bà không đồng ý vì bà không có lấn ranh. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bà không có yêu cầu trả giá trị cát bơm vì không trả đất, không có lấn đất. Khi Tòa án tổ chức đo đạc, thẩm định có sự chứng kiến và chỉ ranh của các chủ giáp ranh trong đó có ông Võ Văn C2 là em ruột của bà, thửa đất 16-3 theo hiện trạng là của ông C2 sử dụng, bà không có tranh chấp cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất này, bà và ông C2 sẽ tự thương lượng điều chỉnh lại cho phù hợp hiện trạng sử dụng, không tranh chấp phần đất này, đồng thời không có yêu cầu phản tố gì đối với nguyên đơn, chỉ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà L1. Bà thống nhất với biên bản thẩm định, định giá do Tòa án thu thập.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Võ Anh T1 trình bày:

Bà là cháu gọi bà Võ Thị L là cô ruột, bà L không có chồng, con nên năm 2022 bà L có tặng cho thửa đất này cho cha ruột của bà là ông Võ Văn O và sau đó ông O cho lại phần đất này cho bà. Bà có cất nhà và bơm cát theo sự chỉ ranh của bà L và hiện bà L vẫn còn canh tác trên đất này. Bà không có lấn đất, không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án buộc bà phải trả 40m^2 theo yêu cầu của nguyên đơn thì bà không trả, không yêu cầu gì về cát bơm. Khi đất này chuyển từ bà L sang ông O và từ ông O sang bà không có đo đạc lại, cũng không có ký giáp ranh mà sang nguyên sổ. Phần đất thửa 16 này bà được tặng cho riêng, không liên quan đến ai khác. Thửa đất 16-3 theo hiện trạng là của ông C2 sử dụng, hai bên sẽ thương lượng, không tranh chấp trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L1 trình bày:

Bà thống nhất về nguồn gốc đất thửa 106 như ông T trình bày. Năm 2013, vợ chồng bà có khởi kiện bà Võ Thị L tại Tòa án để tranh chấp ranh đất nhưng rút đơn là do không có tiền đóng nên Ủy ban nhân dân xã T có lập biên bản để hòa giải và hai bên có thỏa thuận cắm ranh, hàng rào lưới B40 là của bà và các trụ sạn cặp theo hàng rào là có vài trụ của bà cắm, bà không trực tiếp cắm mà thuê người khác thay bà cắm. Việc cắm ranh và kéo rào lưới B40 cùng ngày hòa giải. Bà có chứng kiến kéo rào. Từ năm 2013 kéo rào xong cho đến khi xảy ra tranh chấp như hiện nay thì bà và ông T chỉ sử dụng phần đất từ hàng rào đã kéo trở lại. Phần bên kia hàng rào là bà L sử dụng. Nay bà và ông T thống nhất yêu cầu bà L và bà T1 phải trả lại phần đất có diện tích 40m^2 thuộc một phần thửa đất số 106 -1, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo đo đạc V. Trên đất tranh chấp thửa 106 -1 vợ chồng bà đồng ý trả lại bà T1 tiền cát bơm đối với phần đất có

diện tích 40m^2 này theo giá của Hội đồng định giá. Đối với phần thửa 16-1 diện tích 22m^2 thì bà và ông T không tranh chấp, đồng thời không tranh chấp đối với phần 29-2, 29-1 trong giấy chứng nhận cấp cho bà Phùng Thị R nhưng theo hiện trạng thì ông bà sử dụng, do không có tranh chấp với bà R nên không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất này (thửa 29-2, 29-1), nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện ở vụ kiện khác. Bà thống nhất với biên bản thẩm định, định giá do Tòa án thu thập.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 170, 203 của Luật đất đai năm 2013; các điều 175, 176, 186 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn T về việc yêu cầu bà Võ Thị L và bà Võ Anh T1 phải trả lại diện tích đất lấn chiếm thửa 106-1 là 40,0m^2 thuộc một phần thửa 106 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2023, nguyên đơn ông Phùng Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ngày 02/02/2024, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T rút đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo nhưng bà L, bà T1 không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của ông T.

Ngày 01/3/2024, bà Đinh Thị Bé M có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà L, bà T1 không đồng ý với kháng cáo của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phùng Văn T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Phùng Văn T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn ông Phùng Văn T có đơn xin rút đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo nhưng bị đơn bà L, bà T1 không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của ông T nên Tòa án không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của ông T và tiến hành xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 01/3/2024, người đại diện theo ủy quyền của ông Phùng Văn T, bà Lê Thị L1 là bà Đinh Thị Bé M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đinh Thị Bé M theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Phùng Văn T khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị L và bà Võ Anh T1 phải trả lại cho ông phần đất lấn chiếm có diện tích 40m^2 thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn bà L và bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do các bà cho rằng không có lấn chiếm đất của nguyên đơn.

[2.1] Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ xác định như sau: Phần đất tranh chấp theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thuộc thửa 106-1, có diện tích là 40.0m^2 thuộc một phần thửa 106, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất hiện có hàng rào lưới B40 do ông T, bà L1 kéo, cặp hàng rào lưới B40 có các trụ sạn do bà L cắm.

Phần đất thuộc thửa đất 106 của ông Phùng Văn T và bà Lê Thị L1 có nguồn gốc từ việc nhận chuyển nhượng từ ông Lê Tơ Đ vào năm 1991. Năm 2000,

hộ gia đình ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015, ông T có làm thủ tục tặng cho một phần thửa đất này diện tích 511m^2 cho bà Phùng Thị T2, chuyển nhượng cho ông Đoàn Văn C diện tích 154,5m^2 đất và hiện tại diện tích thửa đất còn lại là 2.331,6m^2 (căn cứ vào cập nhật những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/9/2015 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện M cung cấp). Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 28/7/2023, thửa đất số 106 có diện tích 2.295,2m^2 đất, so sánh đối chiếu phần diện tích đất có giảm 36,4m^2 đất. Diện tích đất mặc dù có giảm nhưng phía nguyên đơn cho rằng lần cấp đất vào năm 2000 đo đạc bằng dây và sau hai lần tách thửa để lập hợp đồng chuyển nhượng cũng như tặng cho đất thì chỉ đo đạc phần này mà không đo đạc lại đối với phần diện tích đất còn lại. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thống nhất phần diện tích còn lại của thửa đất 106 là 2.295,2m^2 là phù hợp, không có ý kiến hay khiếu nại.

Xét về nguồn gốc đất cũng như quá trình cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần của bị đơn đủ diện tích đã cấp. Như vậy, dựa trên diện tích đất theo hồ sơ đo đạc chính quy thì diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất 106. Tuy nhiên, vào năm 2013 giữa các đương sự đã thỏa thuận kéo hàng rào lưới B40 trên phần đất tranh chấp như hiện trạng để xác định ranh giới hai thửa đất mà hàng rào được xem là mốc giới thửa đất trước sự chứng kiến của Ủy ban nhân dân xã T, có sự chứng kiến và thống nhất của các đương sự. Phía nguyên đơn ông T, bà L1 còn thừa nhận bà L1 và những người được bà L1 thuê đã thực hiện việc kéo hàng rào, từ khi kéo hàng rào lưới B 40 thì nguyên đơn chỉ sử dụng từ hàng rào trở về hướng thửa 106, phần bên kia hàng rào do bà L sử dụng. Như vậy, xét về mặt ý chí chủ quan thì các đương sự đã mặc nhiên sử dụng ranh đất theo ranh đã thỏa thuận. Nguyên đơn cho rằng bà L di dời hàng rào và các trụ cặp theo hàng rào bị lệch so với thỏa thuận năm 2013 mà không có chứng cứ chứng minh và không được bà L thừa nhận nên yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận. Bên cạnh đó, qua đối chiếu, họa đồ hiện trạng sử dụng đất được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai năm 2013 không có sự thay đổi về vị trí phần đất tranh chấp.

[2.2] Căn cứ vào Điều 175 của Bộ luật dân sự thì: *"1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp. Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.*

2. Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Theo Điều 176 của Bộ luật dân sự: *"1. Chủ sở hữu bất động sản chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình.*

2. Các chủ sở hữu bất động sản liền kề có thể thỏa thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của các chủ thể đó".

Do đó, việc các đương sự tự thỏa thuận ranh đất dựa trên ý chí và tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc, đồng thời có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, vị trí hàng rào không có thay đổi.

Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử thấy rằng từ năm 2013, các đương sự đã thỏa thuận xong về ranh giới hai thửa đất và được thể hiện bằng hàng rào lưới B40 làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản mà cụ thể là giữa thửa 106 của nguyên đơn và thửa 16 của bị đơn. Nay nguyên đơn cho rằng bị đơn đã di dời hàng rào nên yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 40,0m^2 (thửa 106-1) thuộc một phần thửa 106, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là không có căn cứ để chấp nhận.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, trong vụ án này, để giải quyết toàn diện và đảm bảo thi hành án thì cần tuyên cho bị đơn được quyền sử dụng diện tích 40,0m^2 (thửa 106-1) thuộc một phần thửa 106, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính để điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp án tuyên khi đương sự có yêu cầu. Do đó, cấp phúc thẩm bổ sung nội dung này, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phùng Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 170, 203 của Luật đất đai năm 2013; các điều 175, 176, 186 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn T về việc yêu cầu bà Võ Thị L và bà Võ Anh T1 phải trả lại phần đất có diện tích 40,0m^2 (thửa 106-1) thuộc một phần thửa 106, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Võ Thị L và bà Võ Anh T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 40,0m^2 (thửa 106-1) thuộc một phần thửa 106, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính để điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp án tuyên khi đương sự có yêu cầu.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phùng Văn T phải chịu số tiền là 4.068.000đ (bốn triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng), ông T đã nộp xong.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Phùng Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005145, ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phùng Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005388 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang